

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm 2014 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên	
Ông Vũ Tuấn San	Thành viên	Thôi giữ chức từ ngày 04/9/2014
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên	
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Dương Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cấn Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 32.4 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập ngày 28/03/2015, trình bày từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm lập Báo cáo này, các khoản công nợ phải trả người bán, trả trước cho người bán, phải thu khách hàng, người mua trả tiền trước chưa được Tổng Công ty đối chiếu, xác nhận đầy đủ với các đối tác có liên quan tại ngày 31/12/2014. Tình hình đối chiếu, xác nhận công nợ như sau:

Khoản mục	Số dư đã được đối chiếu	Tỷ lệ
Phải thu khách hàng	713.720.441.490	76,08%
Người mua trả tiền trước	7.894.207.002	25,67%
Phải trả người bán	1.072.682.614.682	66,05%
Trả trước cho người bán	1.015.879.581.493	72,67%

Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Hoàng Lê Thúy Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3059-2015-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.783.600.386.351	17.719.636.480.547
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.206.075.515.335	1.850.443.508.168
Tiền	111		3.206.075.515.335	1.850.443.508.168
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.523.400.000.000	9.848.430.075.686
Đầu tư ngắn hạn	121	5	10.523.400.000.000	9.848.430.075.686
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.288.121.943.520	5.291.771.558.604
Phải thu khách hàng	131		938.136.628.160	837.314.041.835
Trả trước cho người bán	132		1.623.983.657.735	3.782.940.626.356
Các khoản phải thu khác	135	6	1.025.035.361.438	1.025.868.570.141
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(299.033.703.813)	(354.351.679.728)
Hàng tồn kho	140		288.285.662.526	244.684.013.155
Hàng tồn kho	141	8	288.285.662.526	244.684.013.155
Tài sản ngắn hạn khác	150		477.717.264.970	484.307.324.934
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.465.312.538	1.822.867.413
Thuế GTGT được khấu trừ	152		452.810.650.122	478.589.300.191
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9,17	19.778.997.106	983.317.131
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.662.305.204	2.911.840.199
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.024.246.541.449	16.050.415.478.602
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		22.704.849.050.232	14.663.833.989.704
Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.589.828.677.249	9.414.112.039.849
- Nguyên giá	222		33.568.751.687.611	20.811.132.718.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.978.923.010.362)	(11.397.020.678.230)
Tài sản cố định vô hình	227	12	47.303.337.934	56.137.155.830
- Nguyên giá	228		118.594.362.566	118.937.617.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.291.024.632)	(62.800.461.209)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.067.717.035.049	5.193.584.794.025
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	922.028.080.000	1.021.678.189.856
Đầu tư vào công ty con	251		813.748.080.000	934.497.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.280.000.000	20.230.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		75.000.000.000	75.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(8.048.810.144)
Tài sản dài hạn khác	260		397.369.411.217	364.903.299.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	40.023.338.113	48.750.234.779
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		357.296.073.104	316.103.064.263
Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		41.807.846.927.800	33.770.051.959.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.981.254.444.379	16.831.583.947.254
Nợ ngắn hạn	310		9.954.142.769.790	8.268.877.570.187
Vay và nợ ngắn hạn	311	20	130.653.465.281	148.522.338.976
Phải trả người bán	312		1.397.997.152.684	2.245.883.247.980
Người mua trả tiền trước	313		30.747.911.346	34.682.219.514
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16,17	577.884.003.112	696.866.486.764
Phải trả người lao động	315		1.082.275.695.410	875.733.112.308
Chi phí phải trả	316	18	5.974.471.832.698	3.766.998.578.380
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	186.425.367.445	59.643.789.931
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		573.687.341.814	440.547.796.334
Nợ dài hạn	330		12.027.111.674.589	8.562.706.377.067
Phải trả dài hạn khác	333		10.321.063.668	8.986.951.065
Vay và nợ dài hạn	334	20	12.007.833.070.366	8.522.666.597.292
Doanh thu chưa thực hiện	338		8.957.540.555	31.052.828.710
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.826.592.483.421	16.938.468.011.895
Vốn chủ sở hữu	410	21	19.825.955.155.921	16.937.830.684.395
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.132.161.357.336	10.610.862.860.436
Quỹ đầu tư phát triển	417		863.385.121.637	439.565.419.365
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.137.349.052.984	1.804.257.929.986
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		4.347.257.855.296	4.082.582.139.564
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		345.801.768.668	562.335.044
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		637.327.500	637.327.500
Nguồn kinh phí	432		637.327.500	637.327.500
TỔNG NGUỒN VỐN	440		41.807.846.927.800	33.770.051.959.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý			44.517.571.868	42.020.911.396
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			44.350.470,96	48.127.291,06
- Đô la Singapore (SGD)			-	244,00
- Euro (EUR)			469,48	474,82

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy Trang



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.998.749.058.975	7.525.989.472.283
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	22	25.447.977.941	55.895.608.018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	7.973.301.081.034	7.470.093.864.265
Giá vốn hàng bán	11	23	5.749.963.697.832	6.009.112.363.872
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.223.337.383.202	1.460.981.500.393
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.508.462.094.157	2.679.262.964.925
Chi phí tài chính	22	25	462.827.799.774	90.026.172.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.436.773.101	68.996.205.426
Chi phí bán hàng	24	26	47.017.462.869	45.632.931.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	1.043.889.304.088	946.749.548.233
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.178.064.910.628	3.057.835.812.553
Thu nhập khác	31	28	87.278.655.296	14.107.016.397
Chi phí khác	32	29	90.972.097.988	46.278.519.707
Lợi nhuận khác	40		(3.693.442.692)	(32.171.503.310)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.174.371.467.936	3.025.664.309.243
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	779.000.030.021	883.119.938.674
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(41.193.008.841)	(86.784.641.276)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.436.564.446.756	2.229.329.011.845

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thùy Trang

Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.174.371.467.936	3.025.664.309.243
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2.073.421.572.848	2.037.746.938.012
Các khoản dự phòng	03		(61.062.170.277)	27.274.462.355
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.480.932.158.801)	(1.664.856.089.229)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(981.220.881.584)	(923.325.565.317)
Chi phí lãi vay	06		64.436.773.101	68.996.205.426
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.789.014.603.223	2.571.500.260.490
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		2.304.093.831.117	449.931.032.214
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(38.087.049.794)	(1.267.466.306)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(1.492.991.761.696)	1.764.294.555.035
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		8.084.451.541	16.495.871.526
Tiền lãi vay đã trả	13		(68.254.683.432)	(75.127.675.863)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(888.650.784.536)	(720.960.650.796)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.375.063	7.227.534
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(254.944.768.215)	(225.845.699.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.358.266.213.271	3.779.027.454.767
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7.096.323.731.081)	(6.004.885.266.686)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		4.570.349.420	2.112.222.727
Tiền chi cho vay (chi gửi tiền có kỳ hạn)	23		(9.175.400.000.000)	(8.586.446.274.779)
Tiền thu hồi cho vay (thu hồi tiền gửi có kỳ hạn)	24		8.501.380.693.666	7.190.891.691.236
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		671.968.893.589	-
Tiền lãi đã nhận	27		952.343.974.007	766.388.695.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.201.459.820.399)	(6.631.938.932.324)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		321.939.231.747	574.871.139.411
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.295.723.458.429	2.712.276.870.890
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(148.522.338.976)	(228.291.014.819)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(280.607.453.975)	(276.536.288.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.188.532.897.225	2.782.320.707.266

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.345.339.290.097	(70.590.770.291)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.850.443.508.168	1.917.800.158.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		10.292.717.070	3.234.120.313
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.206.075.515.335	1.850.443.508.168

Tổng Giám đốc

Journal



Vũ Tuấn San



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 14/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 17.260.852.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM**

Tên viết tắt: **ACV**

Trụ sở chính: **Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh**

Tên chủ sở hữu: **Bộ Giao thông Vận tải**

Các Công ty con thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
(đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần ngày 31/12/2014).
2. Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
(đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần ngày 31/12/2014).
3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Số 1A Hồng Hà, Phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
(ngày 10/12/2014, Tổng Công ty đã thoái vốn và giữ lại tỷ lệ sở hữu vốn là 30%)
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh
Số 86 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5. Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài
Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
2. Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
3. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất
4. Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
6. Cảng Hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)**

7. Cảng Hàng không quốc tế Cần Thơ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
8. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không quốc tế Phú Quốc
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
12. Cảng Hàng không Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
16. Cảng Hàng không Pleiku - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
17. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Cảng Hàng không Liên Khương
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
23. Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các báo cáo quyết toán hàng năm của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ (-) dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, Tổng Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(*) Các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định bắt đầu từ ngày 01/01/2012.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính và giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, đồng thời khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ điều hành bay, hạ cất cánh, soi chiếu an ninh, cho thuê quầy làm thủ tục hành khách, dịch vụ sân đỗ, dịch vụ điều hành bay quá cảnh, nhượng quyền khai thác các dịch vụ tại các cảng hàng không và các dịch vụ khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận theo thông báo chia lãi của các Công ty nhận đầu tư.

3.11 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18/06/2014 Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cụ thể như sau:

- + Đối với đồng Đô la Mỹ (USD): áp dụng tỷ giá 1 USD = 21.360 VND
- + Đối với đồng Euro (EUR): áp dụng tỷ giá 1 EUR = 25.874 VND
- + Đối với đồng Yên Nhật (JPY): áp dụng tỷ giá 1 JPY = 178,72 VND

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Lãi phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được sử dụng để phân phối lợi nhuận.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, Tổng Công ty không trích quỹ và ghi nhận chi phí theo thực tế chi trả.

3.14 THUẾ**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu bán hàng hóa miễn thuế không chịu thuế.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định, kê khai và nộp tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty sau khi hợp cộng doanh thu và chi phí của tất cả các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Tổng Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 THUẾ (TIẾP)****Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%, là thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ năm tài chính 2014 theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Tổng Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	5.429.926.500	3.867.128.400
Tiền gửi ngân hàng	3.200.645.588.835	1.846.576.379.768
Cộng	3.206.075.515.335	1.850.443.508.168

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.523.400.000.000	9.848.430.075.686
Cộng	10.523.400.000.000	9.848.430.075.686

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 01 năm tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	730.244.577	480.282.966
Phải thu công trình	1.817.920.754	13.736.929.132
Phải thu về cổ phần hoá	2.635.263.000	-
Phải thu các đơn vị xây dựng	-	173.378.965.654
+ Phải thu hợp đồng cho vay	-	157.274.000.000
+ Lãi cho vay	-	11.443.750.000
+ Phải thu khác	-	4.661.215.654
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	465.687.486.942	470.151.777.612
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	272.400.000.000	309.227.794.520
Phải thu Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	182.822.784.072	-
Phải thu Bộ tư lệnh Quân chủng phòng không - không quân	20.000.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận còn phải nộp về Tổng Công ty (SASCO)	52.822.663.505	29.655.912.045
Khoản phải nộp vượt vốn điều lệ - SASCO	-	5.748.594.743
Hoa hồng thu hộ Phục vụ hành khách	209.154.488	827.887.582
Phải thu Ban quản lý dự án 431	-	11.229.439.816
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Nội Bài	11.906.726.000	-
Phải thu Công ty TNHH thương mại và vận tải Hà Sơn	3.284.278.224	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.718.839.876	11.430.986.071
Cộng	1.025.035.361.438	1.025.868.570.141

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị. Năm 2014, Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đã chuyển trả cho Tổng Công ty 1.700.000.000 đồng. Tổng Công ty đang hạch toán số tiền nhận được này là một khoản phải trả khác như được trình bày tại Thuyết minh số 18, do khi xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/6/2014 cho mục đích cổ phần hóa, Tổng Công ty không thực hiện hoàn nhập giá trị trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản phải thu này theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần*”. Việc không hoàn nhập này đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 5114/QĐ-BGTVT về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam. Số tiền thu hồi được liên quan đến khoản phải thu này sẽ được nộp về Ngân sách Nhà nước thay vì ghi giảm khoản công nợ phải thu tại Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	299.033.703.813	354.351.679.728
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	30.072.061.372
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	26.151.305.313	13.520.863.147
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	409.932.000	975.590.998
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	272.472.466.500	309.783.164.211
Cộng	299.033.703.813	354.351.679.728

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.025.321.079	71.144.780.141
Công cụ, dụng cụ	16.185.328.973	1.034.968.449
Hàng hoá	200.059.129.964	172.504.264.565
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	288.285.662.526	244.684.013.155

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	324.000.000	164.014.702
Thuế thu nhập cá nhân	19.005.139.966	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	449.857.140	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	819.302.429
Cộng	19.778.997.106	983.317.131

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	2.033.274.628	1.975.593.644
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	629.030.576	936.246.555
Cộng	2.662.305.204	2.911.840.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2014	14.478.869.462.558	4.928.251.818.736	1.307.288.476.503	96.722.960.282	20.811.132.718.079
- Mua trong năm	6.133.875.347.615	6.838.208.775.725	268.008.921.677	3.258.630.725	13.243.351.675.742
- Giảm do chuyển CCDC theo TT 45	(508.736.962)	(9.344.249.469)	(30.781.818)	(1.453.000.000)	(11.336.768.249)
- Thanh lý, nhượng bán	(140.106.379.807)	(121.398.270.743)	(15.083.788.940)	(2.397.433.564)	(278.985.873.054)
- Chuyển sang TSCĐ Vô hình	-	(300.625.000)	-	-	(300.625.000)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(11.289.555.866)	(115.983.796.522)	(3.141.609.242)	(130.414.961.630)
- Giảm do thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(22.812.722.469)	60.893.364.290	18.653.671.618	(65.516.980.783)	(8.782.667.344)
- Giảm khác	-	-	(10.239.707.660)	-	(10.239.707.660)
31/12/2014	20.403.644.867.662	11.685.021.257.673	1.452.612.994.858	27.472.567.418	33.568.751.687.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2014	6.002.517.243.537	4.301.594.449.872	998.217.864.948	94.691.119.873	11.397.020.678.230
- Khấu hao trong năm	1.409.978.969.092	450.673.515.188	186.432.382.161	2.162.932.071	2.049.247.798.512
- Giảm do chuyển CCDC theo TT 45	(459.050.894)	(4.169.030.078)	(30.781.818)	(1.163.305.882)	(5.822.168.672)
- Thanh lý, nhượng bán	(139.391.101.337)	(121.301.505.593)	(15.083.788.940)	(2.397.433.564)	(278.173.829.434)
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(10.198.535.772)	(114.258.957.923)	(2.961.836.804)	(127.419.330.499)
- Giảm do thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(45.672.103.273)	-	-	-	(45.672.103.273)
- Giảm do bóc tách giá trị tài sản	(22.812.722.469)	60.893.364.290	18.653.671.618	(65.516.980.783)	(8.782.667.344)
- Tăng/ (Giảm) khác	-	-	(1.475.367.158)	-	(1.475.367.158)
31/12/2014	7.204.161.234.656	4.677.492.257.907	1.072.455.022.888	24.814.494.911	12.978.923.010.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	8.476.352.219.021	626.657.368.864	309.070.611.555	2.031.840.409	9.414.112.039.849
31/12/2014	13.199.483.633.006	7.007.528.999.766	380.157.971.970	2.658.072.507	20.589.828.677.249

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.958.882.804.287 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2014	2.327.738.000	2.127.290.166	15.530.922.271	98.951.666.602	118.937.617.039
- Mua trong năm	-	2.261.000.000	4.928.257.843	8.975.915.411	16.165.173.254
- Phân loại lại TSCĐ hữu hình	-	-	300.625.000	-	300.625.000
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(514.288.000)	(259.780.000)	-	(774.068.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.549.252.166)	(3.828.441.896)	(9.333.213.463)	(14.710.907.525)
- Giảm do điều chỉnh	-	-	(290.748.000)	(1.033.329.202)	(1.324.077.202)
31/12/2014	2.327.738.000	2.324.750.000	16.380.835.218	97.561.039.348	118.594.362.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2014	-	2.040.783.499	9.831.365.454	50.928.312.256	62.800.461.209
- Khấu hao trong năm	-	41.509.852	3.136.050.867	20.996.213.617	24.173.774.336
- Góp vốn bằng TSCĐ	-	(489.760.500)	(259.780.000)	-	(749.540.500)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.549.252.166)	(3.803.836.893)	(9.333.213.463)	(14.686.302.522)
- Giảm do phá dỡ, thay thế	-	-	(290.748.000)	43.380.109	(247.367.891)
31/12/2014	-	43.280.685	8.613.051.428	62.634.692.519	71.291.024.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2014	2.327.738.000	86.506.667	5.699.556.817	48.023.354.346	56.137.155.830
31/12/2014	2.327.738.000	2.281.469.315	7.767.783.790	34.926.346.829	47.303.337.934

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 12.207.655.100 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định	6.575.400.380	2.743.250.964
Chi phí XDCB dở dang các công trình	1.044.503.300.162	4.452.009.687.226
<u>Trong đó:</u>		
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường lăn - CHKQT Nội Bài	26.561.101.065	-
- Nhà ga Hành khách T2 - CHK Nội Bài	-	3.992.093.209.826
- Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng HK Nội Bài	-	81.688.794.683
- Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN - giai đoạn 2	11.557.103.284	4.647.547.895
- Cải tạo sân đỗ máy bay trước nhà ga hàng hóa - Cảng HKQT Nội Bài	25.755.633.875	-
- Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	10.412.644.376	2.965.112.624
- Hàng rào an ninh khu Airside và landside CHK Cần Thơ	1.804.927.781	1.804.927.781
- Đường tằng & SĐ ô tô CHK Vinh	97.161.636.606	24.636.099.706
- Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay- CHK Vinh	31.304.946.206	-
- Xây dựng nhà khách -Cảng HKQT Nội Bài	146.653.731.978	1.458.905.963
- Nhà ga Hàng hóa - CHK Quốc tế Nội Bài	34.211.572.957	47.384.886.663
- Xây dựng trạm điện cho công trình MR nhà ga T1 - NB	-	2.338.003.480
- Xây dựng nhà làm việc của CHKQT Nội Bài	38.514.531.883	2.180.965.590
- Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - CHK Điện Biên	5.700.785.228	5.700.785.228
- Di dời hệ thống cấp nước, điện, thông tin - GPMB đường Nhật Tân - Cảng HK Quốc tế Nội bài	-	55.264.803.272
- Đầu tư trạm xử lý nước thải Nhà ga T1-Cảng HKQT Nội Bài	-	10.543.154.102
- Hệ thống trạm nguồn cho CHK Vinh	20.873.522.121	224.620.885
- Xây dựng SĐ ô tô nhà ga T1 MR&GT kết nối SĐ T1 và SĐ T2	-	4.761.443.861
- Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - CHK Côn Sơn	3.630.287.739	2.562.525.909
- Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	33.033.634.494	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (TIẾP)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Sửa chữa, nâng cấp đường lăn S4, S6 với đường lăn S1 - CHKQT Nội Bài	9.828.030.350	9.828.030.350
- Hệ thống đèn tín hiệu HK & Thiết bị hỗ trợ HCC ILS - CHK Đồng Hới	-	34.326.895.152
- Nhà ga hành khách - CHK Vinh	178.524.806.947	38.439.987.765
- Đường vào, hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Phú Quốc	15.701.452.083	84.537.895.374
- Sửa chữa vết lún trên sân đỗ A1 (đoạn từ S4 đến sân đỗ A3)	8.077.861.552	-
- Xây dựng tuyến tường rào đầu đông khu bay	5.090.593.116	334.670.567
- Sửa chữa đường HCC A1 - Cảng HKQT Nội Bài	147.449.226.605	-
- Hệ thống băng chuyền hành lý dự án "Mở rộng nhà ga quốc tế Tân Sơn Nhất"	15.774.742.749	-
- Kéo dài, nâng cấp đường CHC, đường lăn và sân đậu máy bay -CHK Pleiku	15.016.406.325	-
- Nhà văn phòng làm việc - CHK Cà Mau	7.846.212.063	383.385.703
- Hệ thống đèn tín hiệu hàng không và Thiết bị hạ cánh chính xác ILS - CHK Thọ Xuân	53.708.443.552	-
- HT mạng và các TB đầu cuối CHK Vinh	14.067.022.802	-
- Sửa chữa đường hạ cánh CHK Rạch Giá	37.996.422.016	-
- Các công trình khác	48.246.020.409	43.903.034.847
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.016.638.334.507	738.831.855.835
Cộng	2.067.717.035.049	5.193.584.794.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
a. Đầu tư vào Công ty con	813.748.080.000		934.497.000.000	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (*)	670.650.000.000	51%	887.000.000.000	100%
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam (***)	-	-	42.397.000.000	97,46%
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.100.000.000	51%	5.100.000.000	51%
- Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (**)	77.998.080.000	55,51%	-	-
- Công ty CP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	60.000.000.000	60%	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33.280.000.000		20.230.000.000	
- Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng Máy bay CHK Miền Nam	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.930.000.000	29,53%	4.930.000.000	29,53%
- Công ty Cổ phần vận tải hàng không miền nam (***)	13.050.000.000	30%	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác	75.000.000.000		75.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	15,63%	75.000.000.000	19,74%
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-		(8.048.810.144)	
Cộng	922.028.080.000		1.021.678.189.856	

(*) Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 thay đổi lần thứ 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2014.

(**) Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312610240 thay đổi lần thứ 1 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/12/2014.

(***) Tổng Công ty thoái vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam ngày 10/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí bảo hiểm phi hàng không	278.300.840	
Chi phí nhiên liệu xuất dùng	1.899.511.153	-
Chi phí dịch vụ kiểm toán năng lượng	174.738.538	-
Tiền thuê sân đậu máy bay	36.740.000.000	48.144.000.000
Bảo trì HT điện trung thế Ga quốc tế Tân Sơn Nhất	-	224.688.500
Phần mềm diệt virus	-	106.803.347
Chi phí chứng chỉ ISO	-	20.790.000
Chi phí sử dụng tần số bộ đàm	161.738.555	55.994.599
Giấy phép sử dụng 108 máy phát tia X	151.768.055	197.958.333
Chi phí lắp đặt quảng cáo	541.582.600	
Phí IGHC	55.692.000	
Chi phí khác	20.006.372	
Cộng	40.023.338.113	48.750.234.779

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	1.734.572.146	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	575.846.580.766	685.462.830.780
Thuế thu nhập cá nhân	31.325.947	11.206.954.887
Thuế tài nguyên	94.507.587	93.977.893
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	102.723.204
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	177.016.666	-
Cộng	577.884.003.112	696.866.486.764

17. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2014 VND	Phát sinh Nợ VND	Phát sinh Có VND	Tại 31/12/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	(164.014.702)	428.712.142.831	430.286.729.679	1.410.572.146
Thuế GTGT hàng NK	-	8.853.234.995	8.853.234.995	-
Thuế XNK	-	3.381.663.512	3.381.663.512	-
Thuế TNDN	685.462.830.780	888.616.280.035	779.000.030.021	575.846.580.766
Thuế TNCN	11.206.954.887	101.960.991.401	71.780.222.495	(18.973.814.019)
Thuế nhà đất, thuế đất	102.723.204	21.149.992.002	20.597.411.658	(449.857.140)
Thuế tài nguyên, phí môi trường	93.977.893	934.463.806	934.993.500	94.507.587
Thuế nhà thầu	(819.302.429)	63.343.459.747	64.339.778.842	177.016.666
Cộng	695.883.169.633	1.516.952.228.329	1.379.174.064.702	558.105.006.006

Trong đó, tổng số thuế phải nộp Nhà nước đã nộp trong năm 2014 là 821.069.058.696 đồng (thuế GTGT đầu ra đã nộp là 80.330.514.560 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.293.555.558	25.114.028.979
Chi phí kiểm toán	775.000.000	1.215.000.000
Phí Sita	6.556.741.837	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ (*)	3.435.000.000.000	2.440.000.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tại các Cảng Hàng không	285.537.628.252	433.846.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	8.917.840.589	13.460.486.183
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ Văn phòng Tổng Công ty	1.429.159.934.938	347.942.435.457
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Đà Nẵng	-	53.455.316.958
Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng TSCĐ - Cảng HK Nội Bài	203.214.831	73.915.985.325
Tạm tăng phần mềm quản lý văn bản điện tử	-	393.960.000
Tiền thuê đất từ năm 2007 đến 31/12/2014	767.655.000.000	362.691.000.000
Chi phí bay hiệu chuẩn	10.879.852.855	7.992.153.583
Chi phí điện, nước, điện thoại, nhiên liệu	3.078.612.698	2.938.687.401
Kiểm tra phê duyệt dự án nhà ga Tân Sơn Nhất	1.220.824.996	-
Chi phí khác	4.193.626.144	4.033.524.494
Cộng	5.974.471.832.698	3.766.998.578.380

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định các tài sản cố định mang tính chất đặc thù được trích trước căn cứ theo Công văn số 17779/BTC-TCDN ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính bắt đầu từ năm 2012. Giá trị chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước tối đa hàng năm là 995 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.446.709.649	2.200.742.544
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	63.134.547	-
Cảng vụ Hàng không Miền Nam (*)	10.403.425.000	9.321.040.000
Cảng vụ Hàng không Miền Trung (*)	3.851.830.000	6.425.635.000
Cảng vụ Hàng không Miền Bắc (*)	6.850.080.000	9.054.380.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	25.236.582.826	6.321.754.980
Ký quỹ, bảo lãnh	1.043.838.938	2.306.025.977
Tiền đảm bảo dự thầu	120.000.000	500.000.000
Phải trả tiền vé	346.527.070	-
Phải trả công ty cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airline - tiền chuyển nhằm	15.085.723.050	-
Phải trả tiền vé máy bay	-	7.923.865.670
Các khoản nộp Ngân sách theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012	-	10.757.117.550
Hỗ trợ giải phóng mặt bằng (CHK QT Nội Bà)	-	736.004.800
Ban quản lý dự án T1	-	421.500.000
Phí thuê điều hành dịch vụ Autogrill	500.000.000	1.470.369.539
Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chuyển trả tiền nợ gốc vay (**)	1.700.000.000	-
Phải trả Công ty TNHH MTV phục vụ mặt đất Sài Gòn	102.866.958.446	-
+ Dịch vụ cung cấp đường truyền viễn thông Sita	585.839.867	-
+ Tiền thu bán cổ phần SAGs	102.277.953.879	-
+ Khác	3.164.700	-
Phải trả thuế TNCN cho người lao động	13.992.994.171	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.917.563.748	2.205.353.871
Cộng	186.425.367.445	59.643.789.931

(*) Là phí nhượng quyền khai thác.

(**) Số tiền thu hồi được trong năm 2014 liên quan đến khoản tiền gửi có kỳ hạn vào Công ty cho thuê Tài chính 2 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được đánh giá là khó thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Số dư Vay dài hạn, Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại)
 - Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 19.738.381.629,69 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2015: 731.051.171 JPY.
- Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
 - Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay.
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay)
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY)
- Hiệp định số VN11-P6 ngày 30/3/2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”. Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm, lãi suất 0,2%/năm đối với khoản vay được Kho bạc Nhật Bản giải ngân.
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY)
- Hiệp định số VN13-P3 ngày 24/12/2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”. Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật. Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm. Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay).
 - Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 15.361.427.444 Yên Nhật (JPY)
- Hợp đồng tín dụng số 05/NN/1998 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư xe kéo và đẩy tàu bay. Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 632,31 Euro (EUR).
- Hợp đồng tín dụng số 47 vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hà Nội, nguồn kho bạc Pháp, lãi suất 0% và nguồn tín dụng tư nhân Pháp, mục đích vay để thực hiện dự án Hỗ trợ kỹ thuật nhà ga hành khách T1. Số dư nợ vay đến 31/12/2014: 679,67 Euro (EUR).

Tỷ giá quy đổi áp dụng với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2014 được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
01/01/2013	6.271.428.111.350	3.636.312.163.967	655.369.536.513	675.611.778.671	3.537.276.554.654	555.107.510	14.776.553.252.665
- Tăng vốn trong năm	4.302.141.376.577	(4.302.141.376.577)	-	-	571.327.529.970	7.227.534	571.334.757.504
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.229.329.011.845	-	-	2.229.329.011.845
- Kết chuyển nguồn mua sắm tài sản cố định	37.293.372.509	(40.591.758.449)	-	-	3.298.385.940	-	-
- Trích lập các quỹ	-	310.180.369.808	-	(671.546.051.643)	-	-	(361.365.681.835)
- Kết chuyển quỹ dự phòng tài chính	-	673.805.068.530	(673.805.068.530)	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	162.000.952.086	18.435.532.017	(181.920.851.671)	-	-	(1.484.367.568)
- Hoàn trả vốn NSNN	-	-	-	-	(29.320.331.000)	-	(29.320.331.000)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN theo T187	-	-	-	(247.215.957.216)	-	-	(247.215.957.216)
31/12/2013	10.610.862.860.436	439.565.419.365	-	1.804.257.929.986	4.082.582.139.564	562.335.044	16.937.830.684.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
01/01/2014	10.610.862.860.436	439.565.419.365	-	1.804.257.929.986	4.082.582.139.564	562.335.044	16.937.830.684.395
- Tăng vốn trong năm	57.263.516.015	-	-	-	(57.263.516.015)	758.151.301	758.151.301
- Tăng vốn đầu tư XDCB từ NSNN	-	-	-	-	321.939.231.747	-	321.939.231.747
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	2.436.564.446.756	-	-	2.436.564.446.756
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất theo QĐ số 917/QĐ-BGTVT	426.271.893.589	-	-	-	-	-	426.271.893.589
- Chênh lệch tiền thu bán cổ phần của Công ty TNHH MTV DVNHK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	-	-	344.481.282.323	344.481.282.323
- Điều chỉnh phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Sài Gòn theo QĐ số 2578/QĐ-BGTVT	37.763.087.296	-	-	-	-	-	37.763.087.296
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	423.819.702.272	-	(822.865.869.783)	-	-	(399.046.167.511)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	-	-	(280.607.453.975)	-	-	(280.607.453.975)
31/12/2014	11.132.161.357.336	863.385.121.637	-	3.137.349.052.984	4.347.257.855.296	345.801.768.668	19.825.955.155.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.998.749.058.975	7.525.989.472.283
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	6.409.232.661.089	6.062.223.656.145
Doanh thu phi hàng không	924.229.673.695	828.364.565.230
Doanh thu bán hàng	665.286.724.191	635.401.250.908
Các khoản giảm trừ doanh thu	25.447.977.941	55.895.608.018
Chiết khấu thương mại	25.447.977.941	55.895.608.018
- Doanh thu phục vụ hàng không	25.447.977.941	54.346.459.010
- Doanh thu phi hàng không	-	1.549.149.008
Doanh thu thuần	7.973.301.081.034	7.470.093.864.265
Trong đó:		
Doanh thu phục vụ hàng không	6.383.784.683.148	6.007.877.197.135
Doanh thu phi hàng không	924.229.673.695	826.815.416.222
Doanh thu bán hàng	665.286.724.191	635.401.250.908

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.267.316.818.832	5.575.078.836.703
Giá vốn của hàng hoá đã bán	482.646.879.000	434.033.527.169
Cộng	5.749.963.697.832	6.009.112.363.872

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.053.430.249	885.452.258.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.451.048.721	36.039.369.261
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.513.547.642	92.325.081.131
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.482.595.206.545	1.665.446.256.175
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.848.861.000	-
Cộng	2.508.462.094.157	2.679.262.964.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	64.436.773.101	68.996.205.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	404.491.169.073	12.390.990.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.663.047.744	590.166.946
Chi phí tài chính khác	285.620.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(8.048.810.144)	8.048.810.144
Cộng	462.827.799.774	90.026.172.794

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	43.642.618.325	43.800.343.254
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	443.231.558	407.999.658
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	69.518.454	76.439.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.000	6.955.815
Chi phí khác	2.861.274.532	1.341.193.166
Cộng	47.017.462.869	45.632.931.738

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	383.419.171.754	240.408.464.438
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	6.282.430.123	32.054.677.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.384.827.832	111.888.888.513
Thuế phí, lệ phí	430.610.814.955	375.483.932.836
Chi phí sửa chữa tài sản	5.937.514.477	7.344.851.487
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	19.225.652.211
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(53.013.360.133)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.381.206.457	159.924.709.206
Chi phí bằng tiền khác	21.886.698.623	418.372.171
Cộng	1.043.889.304.088	946.749.548.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	5.553.051.239	2.112.222.727
Thu bán hồ sơ thầu	522.404.525	443.427.248
Thu do vi phạm Hợp đồng	474.521.844	1.110.161.890
Thu phụ cấp Người đại diện	657.142.500	482.998.000
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	23.870.000.000	115.572.586
Thu hồi vật tư các Cảng Hàng không	-	5.197.168.495
Các khoản công nợ không phải thanh toán	14.263.586.392	2.290.940.227
Hoàn nhập chi phí trích trước cho công trình nhà ga T1 - Cảng HKQT Nội Bài	26.449.056.062	-
Kho bạc NN hoàn tiền thanh toán KLHT	10.000.000.000	-
Nhận thiết bị cung cấp miễn phí	2.480.625.352	-
Thu nhập khác	3.008.267.382	2.354.525.224
Cộng	87.278.655.296	14.107.016.397

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản	256.419.453	32.255.078
Lãi truy thu thuế	18.400.545.324	12.168.447.391
Chi phí thuế (đóng mã số thuế TCT Cảng Hàng không Miền Bắc)	36.269.445.976	-
Chi phí hồ sơ thầu	282.517.638	304.163.821
Chi phí cấp người đại diện	253.200.000	274.200.000
Kết chuyển chi phí các công trình	3.393.254.198	22.374.432.729
Thuế nộp thừa không được hoàn (Cảng HKQT Nội Bài)	498.589.072	-
Phí Sita 2012	1.556.840.208	1.257.577.517
Phí bảo lãnh khoản vay nhập khẩu MMTB nhà ga T1 Nội Bài	26.863.675.916	-
Chi phí bổ sung công trình Xây dựng nhà ga hành khách CHK Vinh	-	9.201.593.033
Chi phí bồi thường	427.200.000	-
Chi phí khác	2.770.410.203	665.850.138
Cộng	90.972.097.988	46.278.519.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.174.371.467.936	3.025.664.309.243
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	487.988.808.153	506.815.445.455
- Các khoản điều chỉnh tăng	934.104.369.114	899.903.750.818
- Các khoản điều chỉnh giảm	(446.115.560.961)	(393.088.305.363)
Thu nhập được miễn thuế	121.451.048.721	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.540.909.227.368	3.532.479.754.698
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	779.000.030.021	883.119.938.674
Chi phí thuế TNDN hiện hành	779.000.030.021	883.119.938.674
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(41.193.008.841)	(86.784.641.276)
Cộng chi phí thuế TNDN	737.807.021.180	796.335.297.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2014	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.308.014.356.843	665.286.724.191	7.973.301.081.034
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.308.014.356.843	665.286.724.191	7.973.301.081.034
Chi phí bộ phận	5.267.316.818.832	529.664.341.869	5.796.981.160.701
- Giá vốn hàng bán	5.267.316.818.832	482.646.879.000	5.749.963.697.832
- Chi phí bán hàng		47.017.462.869	47.017.462.869
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.040.697.538.011	135.622.382.322	2.176.319.920.333
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(1.043.889.304.088)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.132.430.616.245
Doanh thu hoạt động tài chính			2.508.462.094.157
Chi phí tài chính			(462.827.799.774)
Thu nhập khác			89.387.191.088
Chi phí khác			(93.080.633.780)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(779.000.030.021)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			41.193.008.841
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.436.564.446.756
Trong đó:			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm không được phân phối			1.480.932.158.801
- Lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh			955.632.287.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Nhà nước thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.15.

32.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.206.075.515.335	1.850.443.508.168	3.206.075.515.335	1.850.443.508.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.523.400.000.000	9.848.430.075.686	10.523.400.000.000	9.848.430.075.686
Phải thu khách hàng	911.502.924.347	792.190.156.627	911.502.924.347	792.190.156.627
Các khoản phải thu khác	749.269.853.861	704.931.052.839	749.269.853.861	704.931.052.839
Cộng	15.390.248.293.543	13.195.994.793.320	15.390.248.293.543	13.195.994.793.320
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	130.653.465.281	148.522.338.976	130.653.465.281	148.522.338.976
Phải trả cho người bán	1.397.997.152.684	2.245.883.247.980	1.397.997.152.684	2.245.883.247.980
Chi phí phải trả	5.974.471.832.698	3.766.998.578.380	5.974.471.832.698	3.766.998.578.380
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	154.136.806.028	56.285.542.587	154.136.806.028	56.285.542.587
Vay và nợ dài hạn	12.007.833.070.366	8.522.666.597.292	12.007.833.070.366	8.522.666.597.292
Phải trả dài hạn khác	10.321.063.668	8.986.951.065	10.321.063.668	8.986.951.065
Cộng	19.675.413.390.725	14.749.343.256.280	19.675.413.390.725	14.749.343.256.280

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữ các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**32.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

a.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY", đồng Euro (EUR).

Tổng Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tỷ giá thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

a.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

a.3 Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

b. Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tổng Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tổng Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

32.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

c. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Tổng Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tổng Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng, tuy nhiên các khoản công nợ này đã được trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty phát sinh các giao dịch với bên liên quan sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	351.632.754.923	184.530.082.658
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	172.320.736.533	174.275.774.975
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.485.848.188	968.853.465
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	6.785.187.812	5.851.558.020
- Công ty TNHH bảo dưỡng máy bay hàng không miền Nam	1.526.915.146	3.433.896.198
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	167.514.067.244	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	121.451.048.721	35.274.369.261
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	74.109.352.712	25.831.719.261
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	816.000.000	1.785.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	44.995.696.009	7.140.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	517.650.000
- Công ty TNHH bảo dưỡng máy bay hàng không miền Nam	1.530.000.000	-
Mua hàng, cung cấp dịch vụ	20.433.326.907	20.129.806.230
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.607.955.881	11.414.024.220
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.238.236.947	4.675.503.574
- Công ty CP Thương mại Hàng không Cam Ranh	5.278.265.454	3.731.963.891
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	359.487.268	308.314.545
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	949.381.357	-

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2014 như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu	271.406.278.714	42.207.648.194
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	69.066.427.310	31.834.055.337
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.190.858.411	4.950.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	721.417.971	1.761.329.652
- Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Hàng không miền Nam	104.062.514	8.089.663.205
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	517.650.000
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	198.323.512.508	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**33.1 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả	2.776.157.208	1.325.505.124
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.110.647.100	748.049.124
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	38.374.408	114.400.000
- Công ty CP TM Hàng không Cam Ranh	603.521.000	463.056.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	20.450.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.164.700	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	11.906.726.000	-

33.2 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	8.912.259.179	8.807.405.328
- Lương và các khoản phụ cấp	7.894.434.179	7.828.173.295
- Tiền thưởng	866.625.000	895.232.033
- Các khoản phúc lợi khác	151.200.000	84.000.000

33.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Tổng Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác tại ngày 31/12/2014.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31/12/2014.

33.4 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 31/12/2014, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 5114/QĐ-BGTVT phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/6/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam để cổ phần hóa với giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa là 37.919.024.900.322 đồng (không bao gồm tài sản khu bay); Giá trị thực tế phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp là 20.769.430.102.226 đồng. Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam vẫn đang trong quá trình tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để cổ phần hóa doanh nghiệp trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập



Trần Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn San

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng